TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 629/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 9 - 2017
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chương;

2. Ông Hoàng Đắc Hân.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2016/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2016 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Minh T, sinh năm 1966; cư trú tại Thôn M, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1952; cư trú tại Thôn M, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam T, thuộc Bộ Công an; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lê Minh T là nguyên đơn yêu cầu khởi kiện với nội dung ngày 29 tháng 6 năm 2011, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 169/2011/QĐST-HNGĐ, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà với ông Bùi Văn Q. Khi ly hôn, bà T và ông Q đã không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản. Nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa bà với ông Q gồm có: Quyền sử dụng 270m^2 đất ở lâu dài tại Thôn

M, xã N (đã được chứng nhận quyền sử dụng) và nhà xây trên đất có diện tích 11,5m x 21,1m x 5 tầng; quyền sử dụng 147m^2 đất ở lâu dài (đã được chứng nhận quyền sử dụng) tại Thôn M, xã N và các công trình xây dựng là nhà ở, lán tôn, công trình phụ xây dựng trên đất; giá trị 01 nhà 03 tầng có diện tích 32m^2 tại địa chỉ phường T, quận H, thành phố Hà Nội được mua năm 2008 của ông Lê Thành N với giá 700.000.000 đồng và năm 2014 đã bán cho người khác với giá 450.000.000 đồng; số tiền còn lại của 74.000 đô la Mỹ sau khi đã trả nợ liên quan đến số tiền bà và ông Q vay ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam tiền gốc là 500.000.000 đồng với lãi suất 14,5%/năm từ tháng 6 đến tháng 9/2012.

Quá trình sử dụng 147m^2 đất tại Thôn M, xã N, bà và ông Q có xây dựng một số công trình là nhà, công trình phụ, lán tôn trên phần đất tiếp giáp có diện tích 329,4m^2 (gồm 40,6m^2 lấn chiếm hành lang giao thông đường tỉnh 359 và 288,8m^2 đất nông nghiệp). Bà không nhớ rõ thời điểm xây dựng các công trình này. Khi xây dựng sang diện tích đất tiếp giáp này bà và ông Q đều biết đó là đất nông nghiệp, bà và ông Q cũng không thông báo cho chính quyền biết về việc ông bà xây dựng các công trình trên đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp này ông bà cũng không được chính quyền giao sử dụng và cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đến nay, diện tích đất này vẫn là đất nông nghiệp chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng và cũng không thuộc quyền sử dụng của bà và ông Q. Do đó, bà đề nghị chia các tài sản là quyền sử dụng 147m^2 đất và các tài sản trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng này.

Nhà 03 tầng có diện tích đất 32m^2 tại địa chỉ phường T, quận H, thành phố Hà Nội được bà mua năm 2008 của ông Lê Thành Nhân (sinh năm 1945, địa chỉ số 2 ngõ 364/146/5 đường Giải Phóng, Tổ 6, phường T, quận H, thành phố Hà Nội – là chú ruột bà T) với giá 700.000.000 đồng. Năm 2014, qua người môi giới, bà đã đã bán nhà này cho người khác với giá 450.000.000 đồng. Bà không nhớ tên tuổi, địa chỉ người môi giới bán nhà, không biết ai đã là người mua ngôi nhà và hiện tại ai đang sử dụng ngôi nhà này. Sau này, con trai của bà và ông Q có liên quan đến việc pháp luật nên bà đã dùng hết số tiền này lo cho con. Nay ông Q yêu cầu xác định ngôi nhà này là tài sản chung để chia thì bà cũng đồng ý. Vì hiện tại ngôi nhà đã được bán và thuộc sở hữu của người khác nên bà không yêu cầu định giá mà đề nghị xác định giá trị ngôi nhà là 450.000.000 đồng.

Trước khi ly hôn và sau khi ly hôn, bà và ông Q đã vay Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh Hải Phòng qua nhiều hợp đồng tín dụng. Bà và ông Q cũng đã nhiều đợt trả gốc và lãi cho ngân hàng trong suốt quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng. Đến ngày 19/7/2012 (ngày ông Q bị bắt do vi phạm pháp luật hình sự), bà và ông Q còn nợ ngân hàng số tiền gốc 500.000.000 đồng với lãi suất 14,5%/năm. Bà đã đi vay ngoài để trả số tiền này, bà không còn giữ được các giấy tờ vay và trả nợ ngoài. Do ông Q khi đó không được tại ngoại nên một mình bà đã trả ngân hàng nhiều đợt và có giữ lại được một số giấy nộp tiền. Ngày 04/9/2012,

bà đã trả hết nợ và được ngân hàng xóa thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất 270m^2 và nhà 05 tầng. Sau này, năm 2013 khi nhận 74.000 đô la Mỹ do Cơ quan điều tra Bộ Công an trả lại trong vụ án liên quan đến ông Q, bà là người nhận số tiền này. Đây là số tiền làm ăn chung giữa bà và ông Q. Bà đã dùng một phần số tiền này (tương đương 500.000.000 đồng cộng với lãi suất 14,5%/năm từ tháng 6 đến tháng 9) trả nợ cho người đã cho bà vay tiền để trả nợ cho ngân hàng. Số tiền còn lại bà quản lý và có sử dụng vào việc tiếp tế cho ông Q và con trai của bà và ông Q.

Bà không đồng ý chia giá trị chiếc xe ô tô du lịch 7 chỗ nhãn hiệu Captiva (không nhớ rõ biển số) vì hiện nay chiếc xe đã được bán cho người khác khoảng năm 2009 - 2010, khi đó giữa bà với ông Q còn là vợ chồng. Vì công việc làm ăn của 2 vợ chồng, bà cũng đã bàn với ông Q và ông Q đã đồng ý thì bà mới mang xe đi bán. Giao dịch bán xe tại Trung tâm thương mại B, thị trấn N, huyện T. Bà là người trực tiếp bán xe, hiện bà T không nhớ được đã bán xe cho ai, người đó tên, tuổi, địa chỉ ở đâu. Sau khi bán xe, ông Q cũng không có ý kiến gì. Số tiền bán xe bà và ông Q đã sử dụng cho công việc và chi tiêu gia đình.

Bà T đồng ý với kết quả định giá tài sản mà Hội đồng định giá đã đưa ra. Về yêu cầu khởi kiện, công sức đóng góp vào tài sản chung giữa bà và ông Q là ngang nhau, bà đề nghị Tòa án chia cho theo nguyện vọng của ông Q. Bà được nhận quyền sử dụng đất 147m^2 và các tài sản trên đất cùng số tiền bà đang quản lý. Giao cho ông Q nhận quyền sử dụng 270m^2 đất và nhà 05 tầng trên đất. Ông Q được nhận tài sản có giá trị cao hơn thì phải trả cho bà tiền chênh lệch giá trị tài sản.

Ông Bùi Văn Q là bị đơn khai tài sản chung với bà T như bà T khai. Ngoài ra ông cho rằng chiếc xe ô tô 7 chỗ là đã bán tại Trung tâm thương mại B, thị trấn N, huyện T là tài sản chung cần được chia. Nhà đất trên Hà Nội bà T bán được 2.100.000.000 đồng. Số tiền nợ ngân hàng 1.500.000.000 đồng ông đã trả được 1.100.000.000 đồng còn 400.000.000 đồng. Ông không yêu cầu bà T trả. Nguyện vọng của ông là yêu cầu chia tài sản để ông được sở hữu quyền sử dụng đất 270m^2 và nhà 05 tầng trên đất và bà T được sở hữu 147m^2 đất và các công trình xây dựng trên diện tích đất này. Ông Q không có ý kiến gì về kết luận định giá tài sản. Hiện nay ông Q đang chấp hành hình phạt tù nên ông Q đề nghị được xét xử vắng mặt.

Chị Bùi Thị Thúy V (sinh năm 1987, địa chỉ Thôn M, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng - là con gái của ông Q và bà T) khai chiếc xe ô tô 7 chỗ màu đen nhãn hiệu Captiva, bà T đã bán nhưng ông Q không biết. Bà T là người nhận 74.000 đô la Mỹ cơ quan Công an trả lại khi bắt giữ ông Q.

Bà Lê Thị P (sinh năm 1971, địa chỉ Thôn M, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng) là quản lý của Trung tâm thương mại B, thị trấn N khai: Khoảng thời gian 2009 – 2010, bà T khi đó còn là vợ ông Q có mang đến Trung tâm thương mại B 01 chiếc xe 07 chỗ nguồn gốc sản xuất tại Mỹ. Sau này chiếc xe có khách mua, do bà T và khách tự giao dịch.

Ông Lê Thành N khai: Năm 2008, ông có bán cho bà T nhà đất tại địa chỉ phường T, quận H, thành phố Hà Nội với giá 700.000.000 đồng. Ông đã nhận đủ tiền và giao nhà cũng như giấy tờ cho bà T.

Bà Lê Thị H (sinh năm 1972, địa chỉ phường T, quận H, thành phố Hà Nội) khai đã mua bán viết tay nhà tại địa chỉ phường T, quận H, thành phố Hà Nội với chủ cũ tên là H (hiện không rõ năm sinh và nơi cư trú của người tên H). Nguồn gốc đất trước đây có giấy tờ Nhà nước cấp cho ông Lê Thành N. Bà H cũng không biết những người trước đây đã ở ngôi nhà này.

Thông báo nợ đến hạn số 260/CNHP-KHCN ngày 22/6/2012 của Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Hải Phòng cho bà T và ông Q có dư nợ tại ngân hàng là 500.000.000 đồng.

Công văn số 520/CNHP-TH ngày 09/8/2017 của Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Hải Phòng cung cấp thông tin ngày 04/9/2012, bà T và ông Q đã trả hết nợ gốc số tiền 990.000.000 đồng với lãi suất là 14,5%/năm. Do ngân hàng thực hiện nâng cấp chuyển đổi hệ thống tài khoản, toàn bộ các tài khoản đã tất toán không được chuyển đổi sang hệ thống tài khoản nên không truy xuất cụ thể hồ sơ, tài liệu liên quan đến hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng với ông Q bà T.

Biên bản làm việc ngày 24/7/2017, Ủy ban nhân dân xã N cung cấp nội dung diện tích 476,4m^2 đất tại Thôn M, xã N ông Q bà T đang sử dụng trong đó có 147m^2 đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 40,6m^2 tiếp giáp phía Nam diện tích đất 147m^2 là đất ông Q bà T lấn chiếm vào đất chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 288,8m^2 tiếp giáp phía Bắc và phía Đông diện tích đất 147m^2 là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Ông Q và bà T không được Nhà nước giao sử dụng diện tích đất nông nghiệp này để canh tác. Ông Q và bà T nhận chuyển quyền sử dụng đất từ người khác thì Ủy ban nhân dân xã không nắm được. Ông Q bà T cũng không ra chính quyền khai báo về việc sử dụng diện tích đất này. Đến nay, diện tích đất này vẫn là đất nông nghiệp chưa có quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Kết quả định giá tài sản: Giá đất chuyển nhượng theo quy định của Nhà nước mặt đường tỉnh 359 Thôn M, xã N là 3.500.000 đồng/m^2, giá đất chuyển nhượng thực tế là 6.000.000 đồng/m^2. Khu thứ nhất nhà 05 tầng trên điện tích 270m^2 đất có diện tích xây dựng là 11,5 x21,1 x 5 tầng trị giá 6.325.000.000 đồng. Khu thứ hai các công trình xây trên diện tích 147m^2 đất gồm: 01 nhà chính diện tích 4,8m x 12m trị giá 87.500.000 đồng, 01 nhà 31m^2 trị giá trị giá 34.000.000 đồng, 01 bể nước 8m^3 trị giá 6.500.000 đồng, 01 nhà vệ sinh trị giá 3.500.000 đồng và 01 lán tôn mạ màu giáp nhà chính 63m^2 trị giá 10.100.000 đồng. Khu thứ ba là các công trình xây trên diện tích 329,4m^2 đất nông nghiệp tiếp giáp (không có chứng nhận quyền sử dụng đất) gồm: 1 nhà xây trên đất 62m^2 trị giá 65.000.000 đồng, 01 lán tôn sau diện tích 41m^2 trị giá 6.100.000 đồng, 01 nhà 35,1m^2 trị giá 38.500.000

đồng, 01 nhà 50m^2 trị giá 52.000.000 đồng, 01 lán tôn 18,5m^2 trị giá 2.700.000 đồng. Cụ thể: Quyền sử dụng 270m^2 và nhà 05 tầng trị giá 7.945.000.000 đồng; quyền sử dụng 147m^2 đất và các công trình xây dựng trên diện tích đất 147m^2 trị giá 1.023.600.000 đồng; các công trình xây dựng trên diện tích đất 329,4m^2 (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) là 164.300.000 đồng.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét, nhận thấy: Các tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ, Viện kiểm sát đã có yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ nhưng Tòa án không thực hiện nên không có căn cứ để giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 223, Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án; nếu không làm rõ được thì cần hoãn phiên tòa để thực hiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của bị đơn, ông Bùi Văn Q là bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về đề nghị tạm ngừng phiên tòa hoặc hoãn phiên tòa của Kiểm sát viên để thu thập thêm chứng cứ, tài liệu.

Các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa và lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa đã đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Viện kiểm sát. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa hoặc tạm ngừng phiên tòa theo Điều 223, Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tài sản chung của bà Lê Minh T với ông Bùi Văn Q.

Số tiền 74.000 đô la Mỹ bà T nhận từ Cơ quan điều tra Bộ Công an là tài sản chung của bà T và ông Q. Số tiền này bà T khai đã sử dụng một phần để trả nợ số tiền trước đây bà đã vay để trả hết nợ cho ngân hàng. Cụ thể: Theo thông báo nợ đến hạn số 260/CNHP-KHCN ngày 22/6/2012 của ngân hàng thì ông Q và bà T còn nợ số tiền gốc là 500.000.000 đồng. Ông Q cho rằng chỉ còn nợ 400.000.000 đồng và ông không yêu cầu bà T trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q không xuất trình được tài liệu chứng minh còn nợ ngân hàng 400.000.000 đồng và tài liệu chứng minh ông Q hoặc ai khác trả nợ số tiền này. Bà T thừa nhận bà và ông Q còn nợ ngân hàng 500.000.000 đồng. Lời khai của bà T cùng thông báo nợ đến hạn của ngân hàng đủ cơ sở xác định ông Q và bà T còn nợ ngân hàng số tiền gốc 500.000.000 đồng. Giấy nộp tiền vào ngân hàng các ngày 30/7/2012, 08/8/2012, 16/8/2012 và ngày 04/9/2012 đều ghi người nộp là bà Lê Minh T. Ngoài các giấy nộp tiền này thì không có tài liệu nào khác chứng minh còn có người khác nộp tiền trả nợ ngân hàng số tiền này. Qua đó, chứng minh bà T là người đã trả hết số nợ

500.000.000 đồng và lãi cho ngân hàng. Ngày 04/9/2012, bà T trả hết nợ. Do đó, số tiền bà T đã bỏ ra trả nợ là nợ gốc 500.000.000 đồng, lãi từ tháng 6 đến tháng 9 là 03 tháng (lãi suất là 14,5%/năm) thành tiền 18.125.000 đồng. Số tiền bà T trả nợ ngân hàng là 518.125.000 đồng. Số tiền này bà T đã đi vay ngoài nên sau này khi nhận được số tiền 74.000 đô la Mỹ bà đã dùng để trả nợ. Vậy, số tiền 74.000 đô la Mỹ tương đương 1.661.004.000 đồng (tính theo tỷ giá trung tâm được ngân hàng nhà nước Việt nam công bố ngày 21/9/2017 là 1 đô la Mỹ đổi được 22.446 đồng). Trừ đi số tiền 518.125.000 đồng bà T đã vay để trả nợ thì bà T còn đang quản lý là số tiền 1.142.879.000 đồng(1).

Nhà 3 tầng 32m^2 tại địa chỉ phường T, quận H, thành phố Hà Nội hiện bà T và ông Q không còn quản lý. Bà T đồng ý với đề nghị của ông Q chia giá trị tài sản này. Bà T khai bán năm 2014 được 450.000.000 đồng còn ông Q khai bán được 2.100.000.000 đồng, tuy nhiên cả ông Q và bà T không đưa ra được tài liệu chứng minh giá mình đưa là đúng. Ông N khai đã bán cho bà T với giá 700.000.000 đồng. Bà T cũng xác nhận của ông N với giá 700.000.000 đồng. Do vậy, xác định trị giá ngôi nhà này là 700.000.000 đồng(2) là có cơ sở. Bà T đã bán ngôi nhà này và đang quản lý số tiền bán nhà.

Nhà 05 tầng và quyền sử dụng 270m^2 đất tại Thôn M, xã N trị giá 7.945.000.000 đồng(3), quyền sử dụng 147m^2 đất và các công trình 01 nhà chính diện tích 4,8m x 12m, 01 nhà 31m^2, 01 bể nước 8m^3, 01 nhà vệ sinh và 01 lán tôn mạ màu giáp nhà chính 63m^2 tại Thôn M, xã N trị giá 1.023.600.000 đồng(4) bà T và ông Q đều thừa nhận là tài sản chung.

Chiếc xe ô tô 07 chỗ nhãn hiệu Captiva đã được bà T bán. Ông Q đề nghị chia tài sản này. Qua lời khai của bà Phượng là quản lý Trung tâm thương mại Bác Mật nơi bà T mang xe ô tô đến đó để giao dịch mua bán với khách thì việc bà T bán xe vào khoảng thời gian 2009 – 2010. Như vậy, chiếc xe ô tô đã bán khi bà T và ông Q còn là vợ chồng. Mặc dù chị V là con của ông Q và bà T khai bà T bán xe nhưng ông Q không biết nhưng ông Q cũng đã khai biết việc bà T bán chiếc xe tại Trung tâm thương mại Bác Mật. Ông Q biết việc bán xe nhưng không có ý kiến, số tiền bán xe cũng đã được sử dụng hết khi ông Q còn là vợ chồng. Nay tài sản không còn nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị chia tài sản này của ông Q.

Về diện tích đất 329,4m^2 (trong đó có 40,6m^2 là đất hành lang giao thông và 288,8m^2 là đất nông nghiệp) tiếp giáp với diện tích 147m^2 đất của ông Q và bà T. Diện tích đất này nhà nước không giao quyền sử dụng cho ông Q và bà T. Hiện nay diện tích đất này vẫn là đất nông nghiệp chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ông Q và bà T sử dụng và xây dựng các công trình như nhà ở, công trình phụ, lán tôn không được sự đồng ý của chính quyền là vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai và xây dựng. Do đó, đối với diện tích đất này và các tài sản xây dựng trên đất thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quản lý nhà nước, không

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xác định đây là đối tượng giải quyết trong vụ án này.

Như vậy, tài sản chung của ông Q và bà T hiện tại bao gồm: Số tiền còn lại sau khi bà T trả nợ liên quan đến nợ ngân hàng trong số tiền 74.000 đô la Mỹ, trị giá ngôi nhà địa chỉ phường T, quận H, thành phố Hà Nội, nhà 05 tầng và quyền sử dụng 270m^2 đất và 05 tầng trên đất, quyền sử dụng 147m^2 đất và các công trình trên đất tại Thôn M, xã N. Tổng giá trị tài sản chung của ông Q và bà T được xác định: (1) + (2) + (3) + (4) là 10.811.497.000 đồng.

[4] Về yêu cầu chia tài sản của bà Lê Thị Thu và ông Bùi Văn Q.

Xét hoàn cảnh gia đình khi ông Q và bà T khi chưa ly hôn, hoàn cảnh của bà T, của ông Q sau khi ly hôn là ngang nhau; công sức đóng góp của ông Q bà T trong việc tạo dựng, duy trì khối tài sản chung là ngang nhau. Nên Hội đồng xét xử sẽ chia đôi tài sản chung cho bà T, ông Q, mỗi người nhận một nửa có giá trị 5.405.739.500 đồng.

Trong số tài sản chung, bà T hiện đang quản lý số tiền 700.000.000 bán nhà trên Hà Nội và 1.142.879.000 đồng là số tiền còn lại của 74.000 đô la Mỹ sau khi trả nợ liên đến khoản nợ ngân hàng nên xét giao số tiền này cho bà T. Nguyện vọng của ông Q nhận nhà 05 tầng và quyền sử dụng 270m^2 đất và nhà 05 tầng trên đất tại Thôn M, xã N, bà T đồng ý với ý kiến của ông Q và đề nghị được nhận quyền sử dụng 147m^2 đất và các công trình trên đất tại Thôn M, xã N. Đề nghị của các bên là tự nguyện và hợp lý nên được chấp nhận.

Tài sản bà T nhận trị giá 2.866.479.000 đồng. Tài sản ông Q nhận trị giá 7.945.000.000 đồng. Ông Q nhận phần hiện vật có giá trị lớn hơn nên ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà T phần chênh lệch 2.539.260.500 đồng.

[5] Bà Lê Minh T và ông Bùi Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Minh T, chia tài sản cho bà Lê Minh T và ông Bùi Văn Q, mỗi người được sở hữu phần tài sản trị giá 5.405.739.500 đồng.

Giao cho ông Bùi Văn Q các tài sản là quyền sử dụng 270m^2 đất tại thửa số 1453, tờ bản đồ số 04 (đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 600803 ngày 30/5/2005, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00461/H/2005, người sử dụng là bà Lê Minh T và ông Bùi Văn Q) và nhà 05 tầng

xây dựng trên đất tại địa chỉ Thôn M, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Các tài sản ông Bùi Văn Q được giao có tổng giá trị là 7.945.000.000 đồng.

Giao cho bà Lê Minh T các tài sản là quyền sử dụng 147m^2 đất tại thửa số 818, tờ bản đồ số 04 (đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 440337 ngày 01/4/2010, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH/00035, người sử dụng là ông Bùi Văn Q và bà Lê Minh T) và các công trình nhà ở, bể nước, nhà vệ sinh, lán tôn xây dựng trên đất. Các tài sản bà Lê Minh T được giao có tổng giá trị là 2.866.479.000 đồng.

Ông Bùi Văn Q có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Lê Minh T số tiền 2.539.260.500 đồng.

Trường hợp ông Bùi Văn Q chậm thanh toán phần chênh lệch thì ông Bùi Văn Q phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tính trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành.

- Bà Lê Minh T và ông Bùi Văn Q, mỗi người phải nộp 113.405.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trừ đi số tiền 20.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (ghi tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000032 ngày 23/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên), bà Lê Minh T còn phải nộp 93.405.000 đồng án phí.

- Bà Lê Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Bùi Văn Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDTP. Hải Phòng;
- Chi cục THADS H. Thủy Nguyên;
- VKSND H. Thủy Nguyên;
- UBND xã N, H. Thủy Nguyên
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Quốc Phương